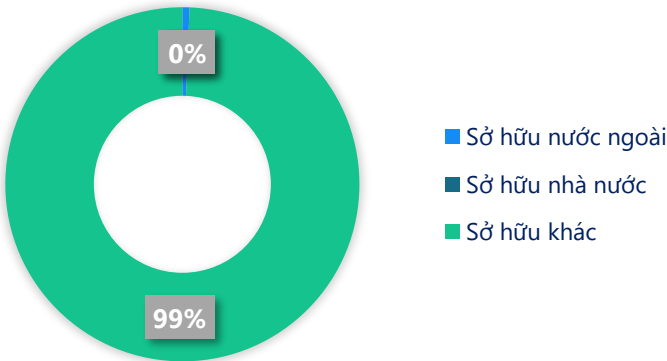


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,600
SL cổ phiếu LH		173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)		619,520
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		815
P/E		16.7
EPS		281

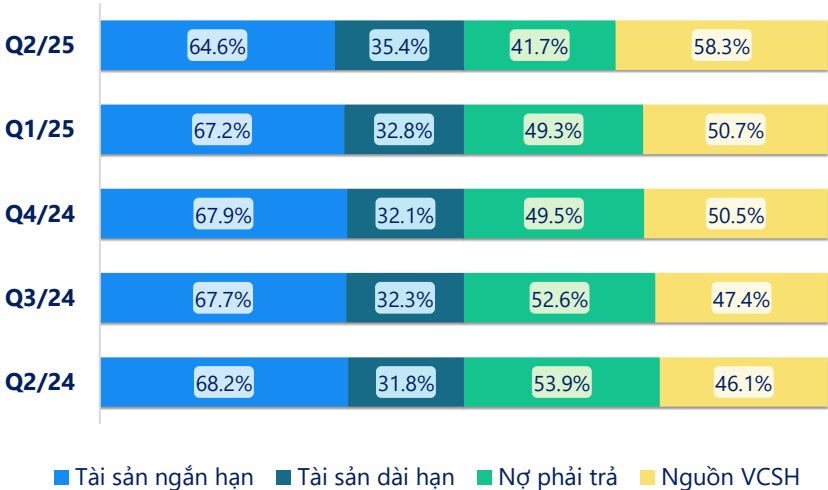
	YTD	1T	3T	6T
IDJ	-21.7%	-4.1%	-6.0%	-23.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



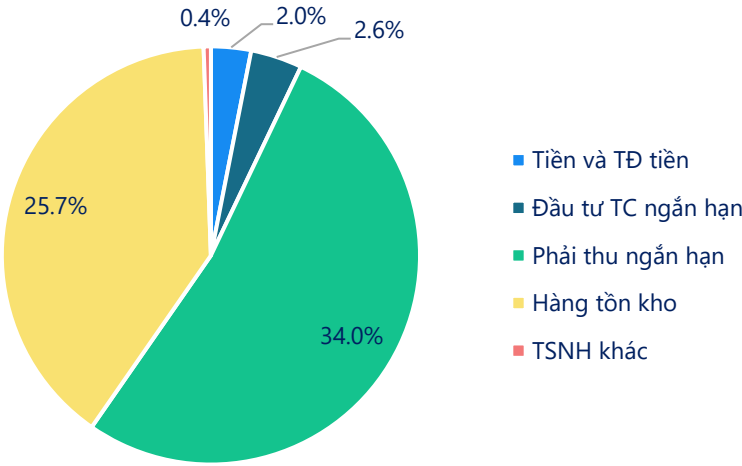
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

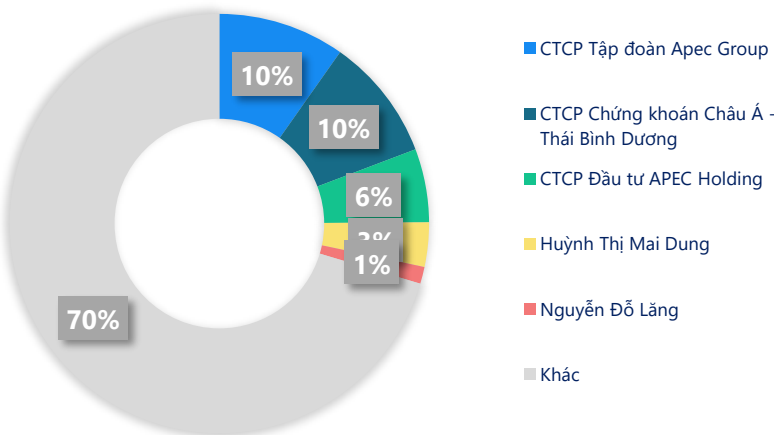
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

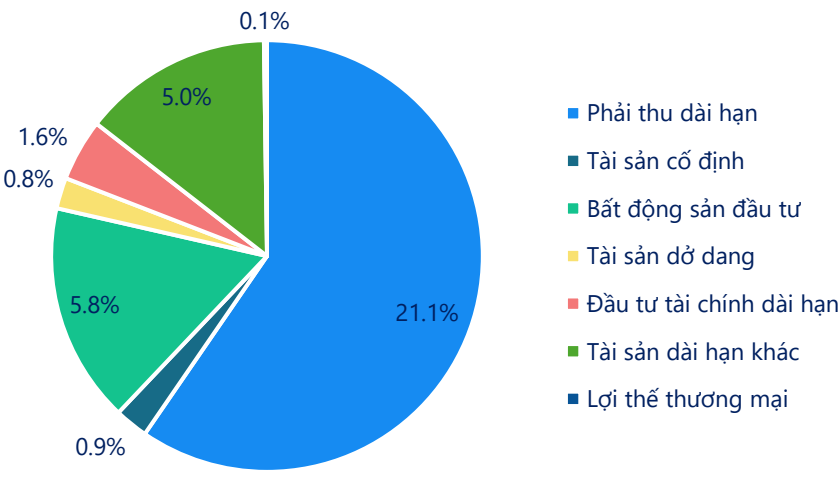
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



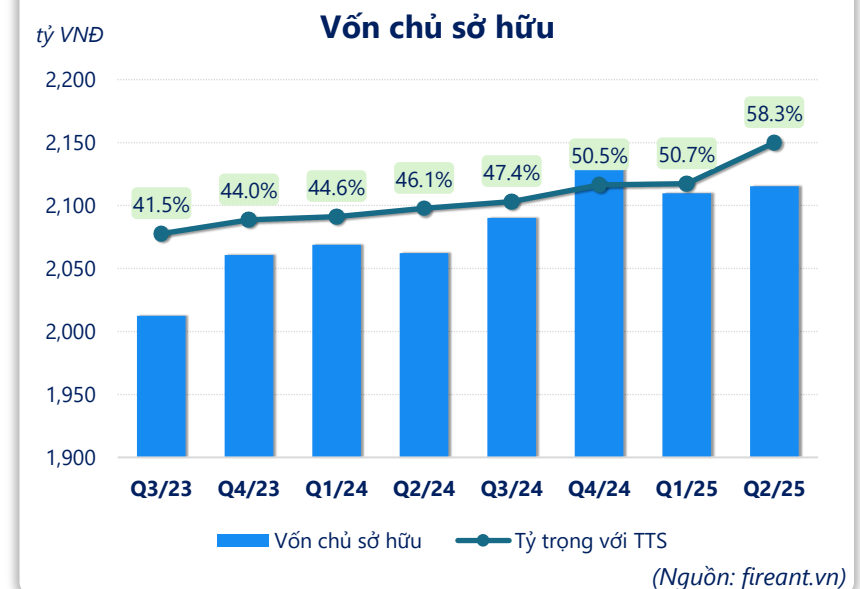
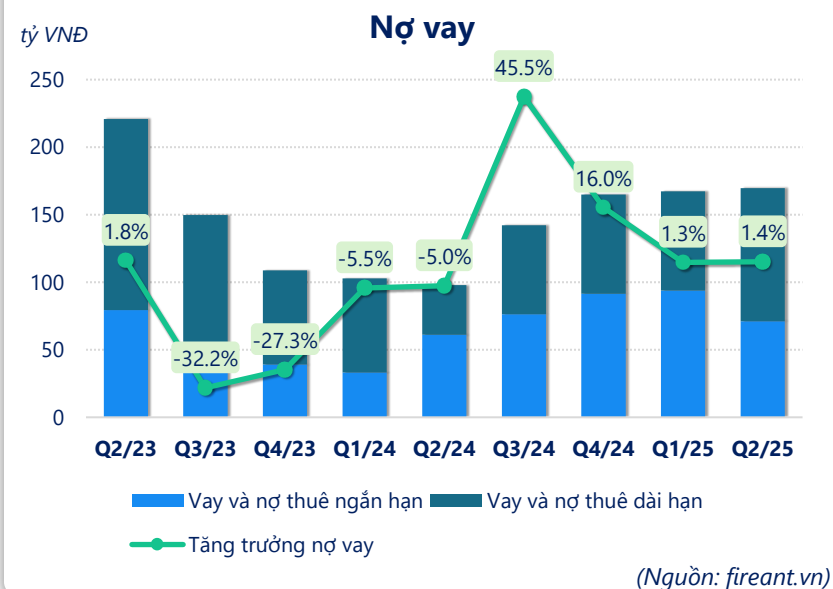
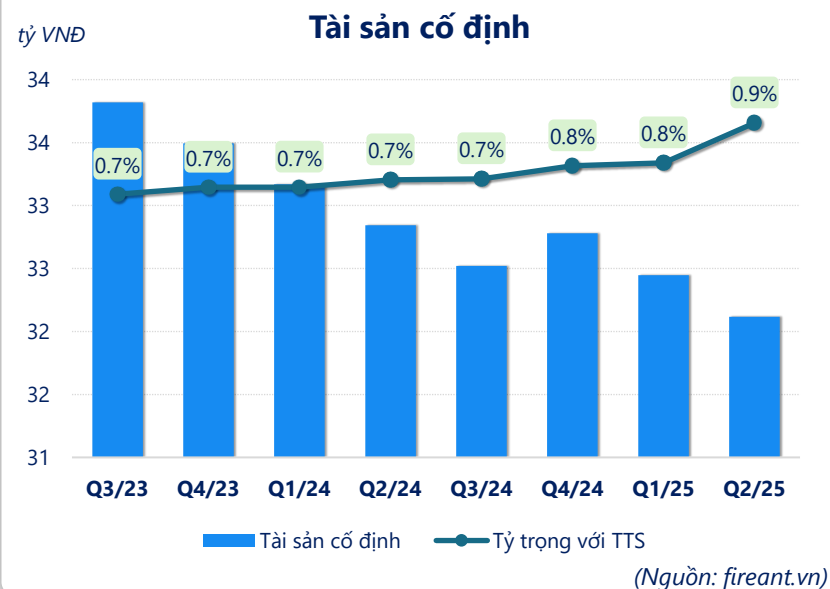
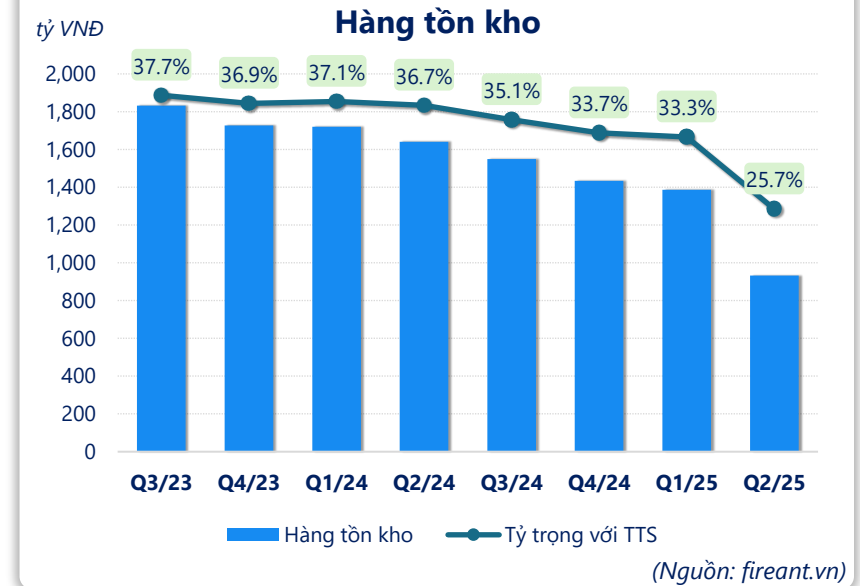
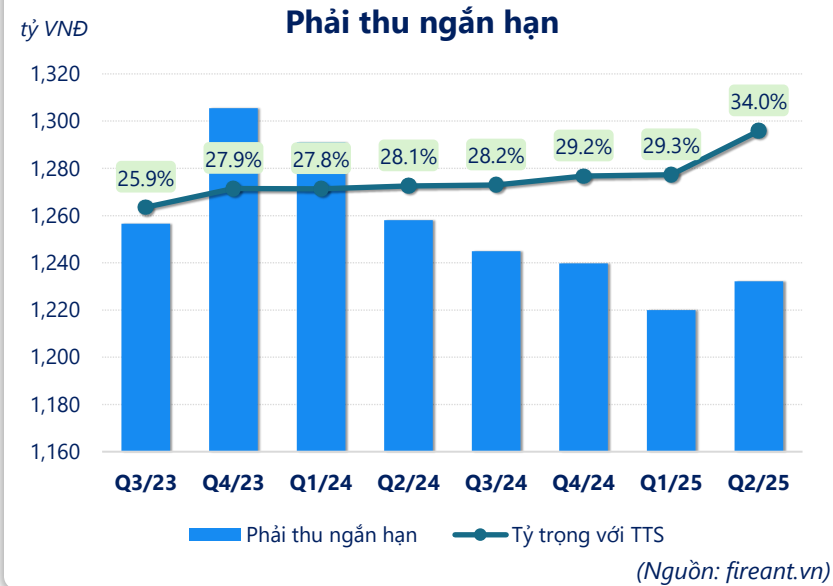
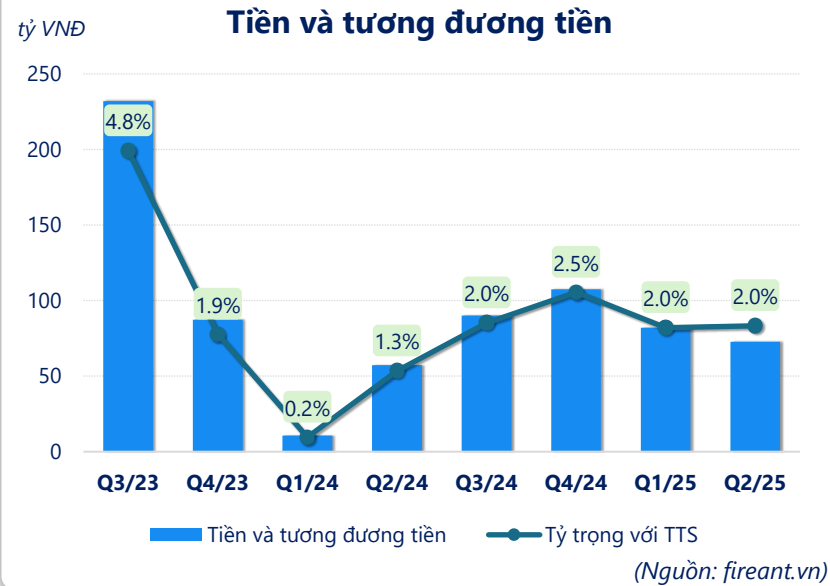
(Nguồn: fireant.vn)

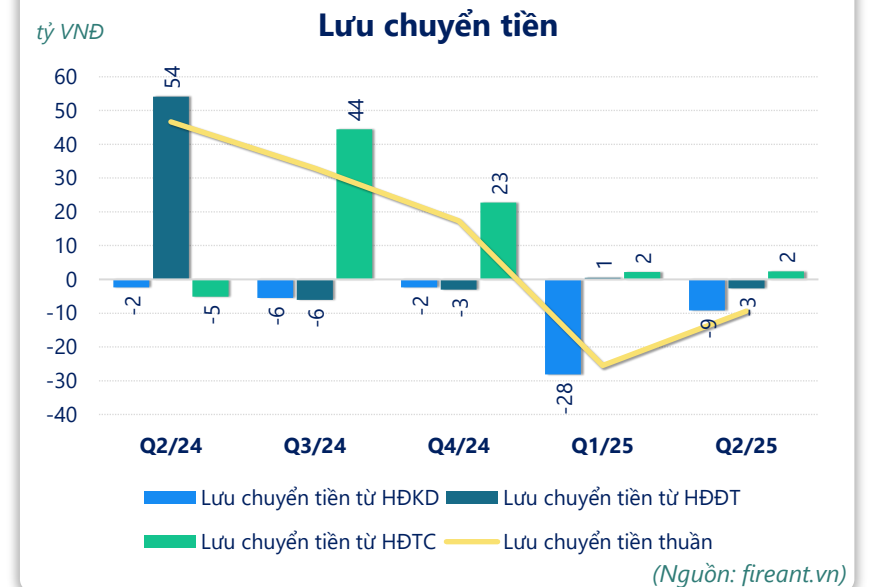
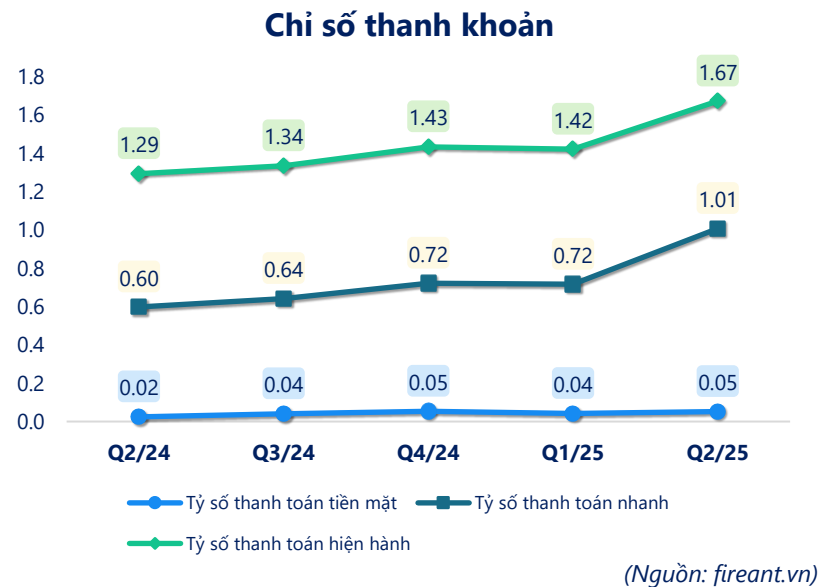
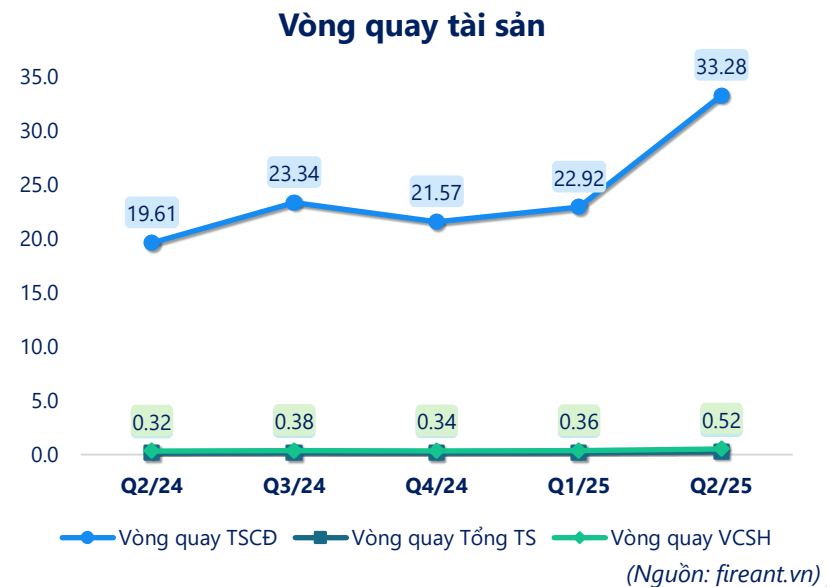
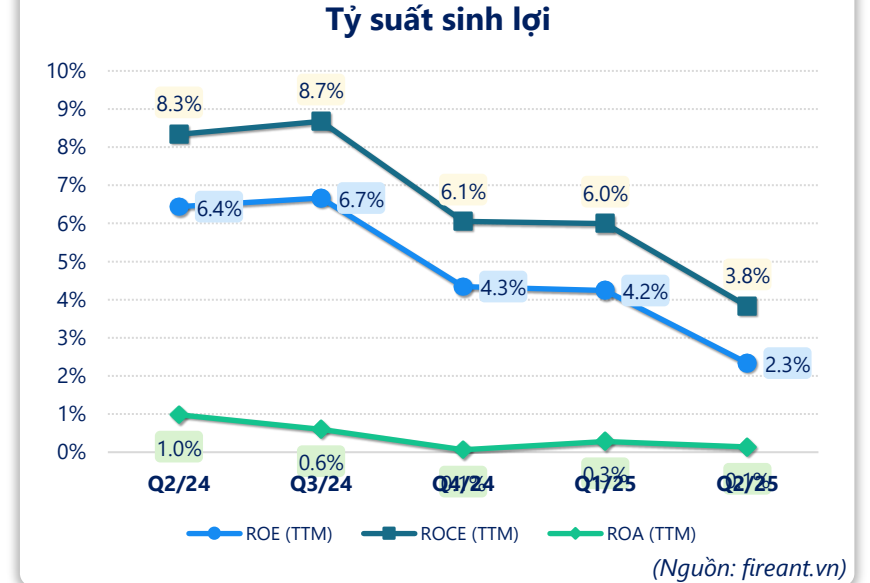
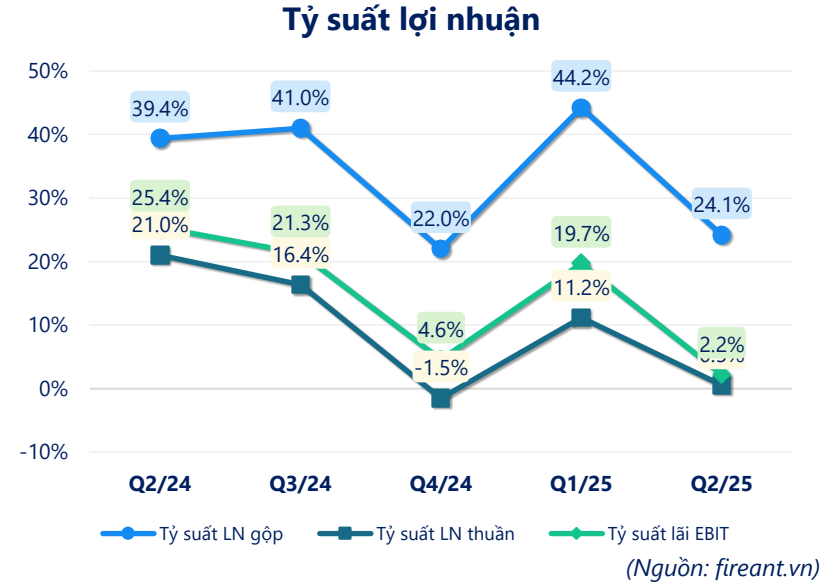
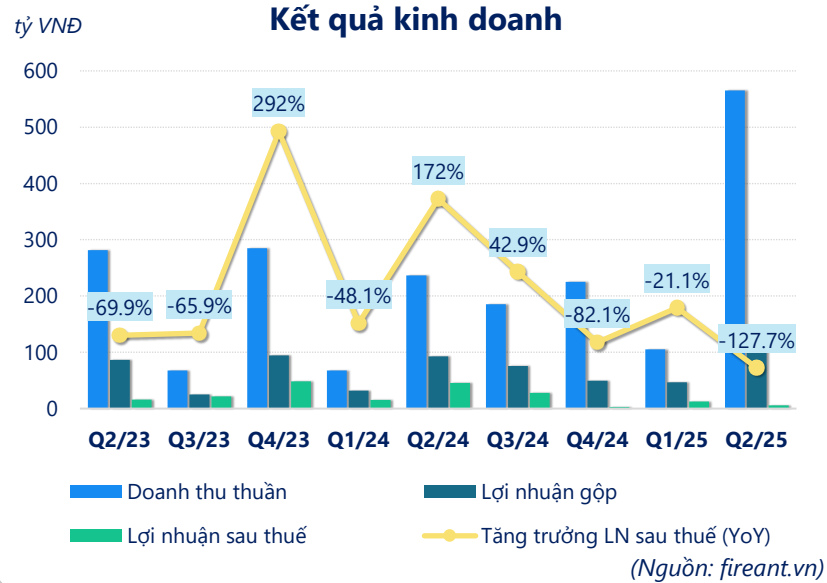
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,628	4,210	-13.8%
Tài sản ngắn hạn	2,344	2,861	-18.1%
Tiền và tương đương tiền	72.6	108	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.5	91.5	2.2%
Phải thu ngắn hạn	1,232	1,215	1.4%
Hàng tồn kho	932	1,433	-35.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	13.7	-3.8%
Tài sản dài hạn	1,284	1,350	-4.8%
Phải thu dài hạn	765	790	-3.1%
Tài sản cố định	32.1	32.8	-2.0%
Bất động sản đầu tư	212	147	44.1%
Tài sản dở dang	29.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	48.5	22.7%
Tài sản dài hạn khác	183	328	-44.2%
Lợi thế thương mại	2.93	3.35	-12.5%
Nợ phải trả	1,512	2,113	-28.4%
Nợ ngắn hạn	1,401	2,025	-30.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.0	91.4	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	384	6.2%
Nợ dài hạn	112	88.4	26.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.6	73.6	34.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,115	2,097	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,115	2,097	0.9%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	236	185	225	105	565
Giá vốn hàng bán	143	109	176	58.6	429
Lợi nhuận gộp	93.0	75.9	49.5	46.4	136
Doanh thu HĐTC	1.96	0.97	1.88	1.25	1.62
Chi phí TC	3.36	6.51	17.1	10.8	27.9
Chi phí lãi vay	3.12	3.75	5.25	5.02	5.32
LN trong công ty LKLD	0.04	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.0	33.8	31.5	20.1	102
Chi phí QLDN	7.03	6.23	6.21	5.05	4.54
LN thuần từ HĐKD	49.6	30.3	-3.44	11.8	3.06
Lợi nhuận khác	7.21	5.41	8.53	3.87	4.20
LN trước thuế	56.8	35.7	5.09	15.6	7.27
Lợi nhuận sau thuế	45.4	27.8	2.89	12.5	5.63
LNST của CĐ cty mẹ	45.4	27.8	2.90	12.5	5.62

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.34	-5.53	-2.36	-28.2	-9.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.1	-6.07	-3.05	0.51	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.09	44.5	22.7	2.18	2.41
Tiền đầu kỳ	10.7	57.3	90.2	108	82.0
Lưu chuyển tiền thuần	46.6	32.9	17.3	-25.5	-9.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.3	90.2	108	82.0	72.6

(Nguồn: fireant.vn)